

THỂ LOẠI VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI TRONG HỆ QUY CHIẾU CỦA KIỂU VĂN BẢN ĐƯỢC QUY ĐỊNH Ở *CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG* *MÔN NGỮ VĂN NĂM 2018*

Nguyễn Thị Việt Hằng¹

Tóm tắt: Bài báo đi vào phân tích thể loại của tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại, xác định tiêu chí phù hợp, soi chiếu vào kiểu văn bản được quy định trong yêu cầu đọc hiểu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 để xác định kiểu văn bản. Từ đó, phân tích tiêu chí phân loại, lý giải việc sắp xếp các tác phẩm vào kiểu văn bản theo yêu cầu đọc hiểu của chương trình.

Từ khóa: thể loại, văn bản nghị luận, văn bản văn học, đọc hiểu

1. MỞ ĐẦU

Ở bất cứ lĩnh vực nào, việc đem các lý thuyết hiện đại áp dụng cho đối tượng đã ra đời từ thời xa xưa đều có những vấn đề cần được giải quyết thấu đáo. Việc sắp xếp tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại vào kiểu văn bản được quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018* cũng vậy. Vấn đề đặt ra là, làm sao sử dụng lý thuyết hiện đại để khai thác những văn bản vốn thoát thai trong môi trường văn hóa, xã hội, tư tưởng, không gian, thời gian, tư duy... cổ. Điều đó cần những lý giải rõ ràng, thuyết phục để việc áp dụng chương trình năm 2018 trong dạy học tác phẩm văn học trung đại tránh được những khúc mắc không đáng có.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Định hướng văn bản văn học Việt Nam thời trung đại của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018

Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 tuân thủ theo *Chương trình tổng thể*, “lấy việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt” các cấp học, lớp học, đảm bảo theo định hướng phẩm chất, năng lực người học [2, tr.4]. Chương trình nêu rõ “có định hướng mở về ngữ liệu” và nhấn mạnh: “để đảm bảo nội dung giáo dục cốt lõi, thống nhất trên cả nước, bên cạnh những văn bản gợi ý tác giả sách giáo khoa và giáo viên lựa chọn, chương trình quy định một số văn bản bắt buộc và văn bản bắt buộc lựa chọn” [2, tr.16]. Theo đó, văn học trung đại chiếm đến 5/6 tác phẩm bắt buộc, bên cạnh *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh. Đó là:

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

- *Nam quốc sơn hà* (Thời Lí)
- *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn
- *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi
- *Truyện Kiều* của Nguyễn Du
- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu

Tác phẩm bắt buộc lựa chọn là:

- Thơ Nôm, văn nghị luận của Nguyễn Trãi.
- Thơ chữ Hán của Nguyễn Du
- Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương
- Thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu
- Thơ Nôm của Nguyễn Khuyến

Chương trình cũng nêu phần bắt buộc lựa chọn khác, bao gồm các tác phẩm thuộc các thể loại cơ bản của văn học dân gian, các tác phẩm thuộc các thể loại cơ bản của những tác giả tiêu biểu trong văn học viết Việt Nam hiện đại và văn học nước ngoài. Nhìn vào định hướng ngữ liệu văn học đó có thể thấy, các tác giả và tác phẩm quan trọng, tương ứng với các thể loại cơ bản của thời trung đại Việt Nam đã được đề cập tới. Xuyên suốt chiều dài mười thế kỉ, văn học có những chuyển biến để tạo nên đặc điểm, đặc thù riêng biệt, bao hàm những tên tuổi lớn. Các văn bản bắt buộc cho thấy các cột mốc quan trọng của lịch sử đất nước, một lịch sử trường kì kháng chiến, anh dũng chiến thắng kẻ thù xâm lược và xây dựng, phát triển nền văn hóa mang bản sắc riêng. *Nam quốc sơn hà* ở thời Lí, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi cùng với *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh chính là minh chứng hùng hồn của những chiến thắng vẻ vang trong những thời điểm quan trọng của lịch sử, được coi là ba bản tuyên ngôn độc lập hào hùng của nước ta. *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu là bài ca cất lên ca ngợi tinh thần yêu nước, khát vọng hòa bình, độc lập và tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất của dân tộc. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cùng với các tác phẩm của các tác giả trong mục lựa chọn bắt buộc là đời sống muôn màu trong văn hóa của dân tộc ta thời trung đại. Định hướng ngữ liệu của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* năm 2018 cho thấy, các vấn đề về lịch sử văn học gắn với lịch sử đất nước, các vấn đề về đặc thù văn học giai đoạn này như: nội dung tư tưởng, tác giả, thể loại, đặc điểm thi pháp... đòi hỏi được giải quyết trong thực tế sách giáo khoa cũng như quá trình dạy, học của giáo viên và học sinh. Đồng thời cũng gợi ra hướng mở rất linh hoạt cho việc lựa chọn các ngữ liệu cho học sinh cấp THCS và THPT, phục vụ cho việc đọc hiểu, tiến tới viết, nói và nghe, phát triển các phẩm chất, rèn các năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho học sinh.

2.2. Vấn đề thể loại văn học Việt Nam thời trung đại và việc phân chia kiểu văn bản được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018

Yêu cầu đọc hiểu theo định hướng của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* năm 2018 gắn liền với ba dạng văn bản, đó là “văn bản văn học”, “văn bản nghị luận” và “văn bản thông tin”, việc dạy học đọc hiểu sẽ bám sát đặc thù của ba dạng văn bản đó. Soi chiếu vào văn học Việt Nam thời trung đại thì thấy vấn đề minh định kiểu văn bản đã nảy sinh những nút thắt khá phức tạp, việc sắp xếp tác phẩm nào vào dạng văn bản nào cần phải có tiêu chí rõ ràng nhưng cũng phải linh hoạt, bởi có những vấn đề văn bản văn học cổ cần được khớp tương đối hợp lí với tiêu chí hiện đại.

Trước hết, cần phải khẳng định rằng, đối với văn học, thể loại là yếu tố giữ vị trí quan trọng. Nhà nghiên cứu Nga M.Bakhtin khẳng định: “Đằng sau cái mặt ngoài sặc sỡ và đầy tạp âm ồn ào của tiến trình văn học, người ta không nhìn thấy vận mệnh to lớn và cơ bản của văn học và ngôn ngữ, mà những nhân vật chính nơi đây trước hết là các thể loại, còn trào lưu, trường phái chỉ là những nhân vật hạng nhì hoặc hạng ba”[3, tr.28]. Tác giả văn học thời trung đại bị chi phối chính bởi thể loại chứ không phải là phương pháp hay trào lưu sáng tác, việc này thể hiện ngay ở cách họ thường dùng thuật ngữ chỉ thể loại ở nhan đề tác phẩm. Chẳng hạn như: *Thiên đô chiếu*, *Bình Ngô đại cáo*, *Hịch tướng sĩ*, *Bạch Đằng giang phú*, *Chinh phụ ngâm khúc*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Lan Trì kiến văn lục*, *Thượng kinh kí sự*... Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, việc sử dụng thuật ngữ gọi tên thể loại ở nhan đề với bản thân tác phẩm lại không hẳn chuẩn xác, hoặc còn nhiều khúc mắc. Chẳng hạn, thuật ngữ “lục” vốn là “ghi chép”, mà ghi chép là đặc thù của thể kí và kí thì là văn xuôi, nhưng trong thực tế, thuật ngữ “lục” lại được đặt cho khá nhiều thể loại khác nhau. Chẳng hạn, tác phẩm *Tam tổ thực lục* (khuyết danh) là văn xuôi tự sự, mang đặc điểm của ngữ lục Thiền tông trong văn học Phật giáo, kiểu truyện kể về các thiền sư; tác phẩm *Nam ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng gồm nhiều thiên nhỏ là văn xuôi tự sự, vừa có thiên mang đặc điểm của truyện và vừa có thiên là kí:...; *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn là văn xuôi, là những ghi chép mang tính chất sử học – địa chí; *Bắc hành tạp lục* của Nguyễn Du lại là một tập thơ... Vậy “lục” ở đây chắc chắn không phải là một thể loại với đặc trưng riêng, mà là từ chỉ tính chất “ghi chép”, ngụ ý việc ghi lại những gì các tác giả quan tâm. *Tam tổ thực lục* ghi chép đúng sự thực (thực lục) về ba vị sư tổ phái Trúc Lâm; *Nam ông mộng lục* viết lại những mẫu chuyện người thực, việc thực của nước Nam mà tác giả không còn gặp lại được nữa, chỉ coi đó là những giấc mộng, cho nên “mộng lục” là ghi lại giấc mộng; *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi chép về tình hình văn hóa, xã hội, địa lí, văn học, các phương sách trấn an vùng biên cương; *Bắc hành tạp lục* ghi chép tản mạn trên đường đi sứ phương Bắc. Nếu chỉ là ghi chép thông thường thì

có thể xếp vào văn bản thông tin, nhưng đây lại là những ghi chép theo nhiều cách thức khác nhau (khi là tự sự, khi là trữ tình, khi chỉ mang nghĩa lưu trữ thông tin, khi lại đích thực là sáng tác văn học), vì vậy, việc xếp vào văn bản thông tin lại không chuẩn xác.

Trường hợp *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ lại nảy sinh một vấn đề khác. Nguyễn Đăng Na nhấn mạnh, ông tra *Hán ngữ đại từ điển* thì “mạn lục” là “tùy bút kí lục” tức là “viết theo cảm hứng của ngòi bút” và khẳng định hai chữ “kí lục” “trong trường hợp này là “*làm văn, viết văn, sáng tác*”, còn “*truyện kì* nếu đứng riêng, là một thể tài của truyện ngắn trung đại. Do các nhân vật, tình tiết, kết cấu... của truyện phần lớn là *lạ kì, đặc biệt*, nên người ta gọi chúng là *truyện kì*. Nhưng đứng trong cụm từ truyện kì mạn lục thì, *truyện kì* làm định ngữ, chỉ tính chất của thể *mạn lục* – một thể tự sự viết tự do, tùy hứng theo ý đồ sáng tác của tác giả...”[4, tr.112-113]. Theo cách dịch nhan đề này thì văn bản *Tản Viên từ Phán sự lục* vốn nằm trong *Truyện kì mạn lục* sử dụng thuật ngữ “lục” cũng không nên hiểu là “ghi chép” mà là một tác phẩm sáng tác của Nguyễn Dữ. Trường hợp *Con hổ có nghĩa* (hiện được đưa vào sách giáo khoa lớp 7, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*) vốn là một câu chuyện trong *Lan Trì kiến văn lục* của Vũ Trinh cũng được gọi là truyện truyện kì trong khi thuật ngữ chỉ thể loại của tác phẩm lớn là “*tiểu lục*” (ghi chép) lại những câu chuyện “*kiến văn*” (mắt thấy, tai nghe) cũng tương tự như vậy. Vậy thực ra “lục” với nghĩa “ghi chép” thuộc thể loại truyện của văn học thời trung đại. Do đó, nó được xếp vào kiểu văn bản văn học. Nhưng lại có một vấn đề là, bản thân các thiên trong một tác phẩm lớn như *Truyện kì mạn lục* hay *Lan Trì kiến văn lục* lại có thiên không phải là truyện mà là kí, mà kí này cũng mang dấu ấn của sáng tác văn học chứ không hẳn chỉ là ghi chép thông tin thông thường, cho nên nó vẫn là văn bản văn học. Ngay trong một tác phẩm đích thực là kí như *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác thì yếu tố ghi chép cũng chỉ là một phần của tác phẩm, phần còn lại là hơn 40 bài thơ ghi lại cảm xúc cá nhân hoặc là thơ mà tác giả xướng họa với những người ông gặp trên hành trình lên kinh của mình. Phần ghi chép cũng lại xây dựng được những hình tượng nhân vật khá sinh động và có những trang viết rất giàu chất văn học. Vậy tác phẩm này cũng phải xếp vào dạng văn bản văn học khi đưa nó ra làm đối tượng của dạy học đọc hiểu.

Một vấn đề cũng phức tạp không kém, đó là ngay từ khi xác lập nền văn học viết, các tác giả nước ta đã chủ yếu sử dụng hình thức thể loại tiếp thu từ Trung Quốc rồi cải biến, Việt hóa, sáng tạo mạnh mẽ về nội dung, thể hiện rõ dấu ấn thời đại và dân tộc. Song tác giả của nước ta vẫn chịu ảnh hưởng từ thi pháp thể loại của họ. Các học giả Trung Quốc thời cổ xưa sử dụng thuật ngữ “*văn thể*” và xác định thể loại chủ yếu dựa trên chức năng thể loại là chính, bên cạnh đó có thể dựa trên hình thức tổ chức ngôn ngữ như vần, đối... Họ quan niệm về văn chương rất rộng và không hoàn toàn thống nhất trong cách gọi tên từng thể loại. Nhiều học giả như Lưu Hiệp, Diêu Nại, Vương Lực...

tính các thể văn hành chính, công vụ, tôn giáo, thơ, phú... trong địa hạt văn chương và loại các thể văn có tính chất hư cấu như truyện truyền kì, tiểu thuyết... ra khỏi địa hạt ấy. Họ coi các tác phẩm thuần túy nghệ thuật không phải văn chương chính thống, thậm chí chỉ là những câu chuyện ngồi lê đôi mách, nghe ở đầu đường xó chợ (“nhai đàm hạng ngữ”, “đạo thính đồ thuyết”) mà thôi. Tâm lí ấy ảnh hưởng đến các học giả ở nước ta đến tận những năm giữa thế kỉ XX với minh chứng là trường hợp Ngô Tất Tố dịch *Hoàng Lê nhất thống chí* đã đổi từ 17 hồi thành 21 thiên vì không muốn nó bị coi là tiểu thuyết. Bản thân tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* dùng thuật ngữ “chí” (một thể của sử) để nhấn mạnh thể loại, nhưng tác phẩm lại mang đặc trưng rõ nét của tiểu thuyết chương hồi cũng chính là xuất phát từ tâm lí coi thường tiểu thuyết đó. Hồ Nguyên Trừng viết *Nam ông mộng lục* – được coi là một trong những tác phẩm mở đầu cho tiểu thuyết thời trung đại (các thiên gần với truyện ngắn hoặc kí hơn), trong lời tựa nhấn mạnh: “tuy tắc khu khu ư tiểu thuyết. Diệc tương thiếu trợ ư yển đàm” (tuy chỉ là tầm thường trong tiểu thuyết, nhưng cũng để góp vui lúc yển đàm) cũng là một minh chứng rõ rệt khác. Tất nhiên, cái gọi là tiểu thuyết rạch ròi thì phải đến thời hiện đại sau này mới mạch lạc, song tiểu thuyết thời trung đại tự nó đã có những đặc thù riêng để nhận diện. Như thế, thể loại văn học Việt Nam thời trung đại không hẳn là câu chuyện thuần túy hình thức mà còn là vấn đề nội dung nữa. Nói đúng hơn, mình định thể loại phải xác định từ sự liên quan mật thiết giữa hình thức và nội dung của tác phẩm, đem soi chiếu nó vào quan niệm về văn bản của hiện đại, từ đó tìm ra những tiêu chí phù hợp mới có thể xếp nó vào kiểu văn bản nghị luận, hay văn học rồi mới đi đến xác định được phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản đó.

Các thể loại chiếu, cáo, hịch, biểu, sớ, tấu, văn bia, thư... tiếp thu từ Trung Quốc được các nhà nghiên cứu gọi là văn chính luận, đồng thời do thường được viết ra để nhằm mục đích phục vụ công việc hành chính quốc gia hay lễ nghi mang tính chất tôn giáo, nên còn được gọi là văn học chức năng. Bởi thế mà có văn học chức năng (chức năng hành chính - chức năng lễ nghi) bên cạnh văn học nghệ thuật và cũng bởi thế mà có tính chất văn, sử, triết bất phân. Chẳng hạn, chiếu là để vua dùng ban bố cho thần dân các công việc đại sự quốc gia; tấu, sớ, biểu... là của bề tôi dâng lên vua trình bày một công việc, sự kiện nào đó. Các tác phẩm sử dụng thể loại này được cấu tạo nên bởi các lập luận chặt chẽ, có tính thuyết phục cao, thường được xếp vào dạng văn bản nghị luận và việc đọc hiểu sẽ nương theo lí thuyết đọc hiểu văn bản nghị luận. Khi đó, tri thức đọc hiểu cần chú trọng vào yếu tố cốt yếu là tác phẩm ấy được viết với chức năng gì, chức năng ấy chi phối nội dung tác phẩm ra sao. Nhưng bản thân nhiều tác phẩm văn học chức năng lại không chỉ đơn thuần mang tính công vụ hay lễ nghi mà còn vô cùng giàu giá trị thẩm mĩ và hư cấu nghệ thuật, xây dựng được những hình tượng văn học đặc sắc, sử dụng nhiều hình thức thể hiện khác nhau. Chẳng hạn, thể văn tế, có khi dùng hình thức biền ngẫu, có khi

dùng văn xuôi, nhưng có khi lại dùng thơ, như: Nguyễn Du dùng thể thơ song thất lục bát để cất lên tiếng khóc bi thương, ai oán trong *Văn chiêu hồn* (tác phẩm này là trữ tình, không thể xếp vào văn bản nghị luận được). Đặc biệt, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi vốn nhấn mạnh thể loại là “đại cáo”, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu là “văn tế” nhưng tác giả lại vận dụng thi pháp của thể phú để viết. Vậy trường hợp *Bình Ngô đại cáo* hay *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* xếp vào loại văn bản văn học cũng không thể phân bác được, nhưng do tính chất lập luận sắc sảo, lại gắn với sự kiện lịch sử hào hùng của dân tộc, nên xếp hai tác phẩm này vào văn bản nghị luận cũng không phải là không có lí. Các tác giả cuốn *Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn trung học phổ thông* trong phần I, chương 3 - *Phương pháp dạy đọc hiểu văn bản nghị luận* cũng xếp *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu) vào kiểu văn bản nghị luận[5, tr.108] chắc chắn phải dựa trên những căn cứ xác đáng từ bản thân tác phẩm.

Qua phân tích trên đây, cộng với việc dựa trên các văn bản được định hướng trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* chúng tôi cho rằng, có thể đưa ra những tiêu chí cơ bản phân biệt hai kiểu “văn bản văn học” và “văn bản nghị luận” như sau:

Tiêu chí	Văn bản văn học	Văn bản nghị luận
Nội dung	Các vấn đề của đời sống	Các vấn đề của quốc gia
Hình tượng nghệ thuật	Chủ yếu hư cấu	Có thật
Ngôn từ	Tùy thuộc từng thể loại cụ thể	Lập luận bằng các lí lẽ chắc chắn, chặt chẽ, sắc bén, thuyết phục
Tư tưởng tác giả	Thể hiện tư tưởng, tình cảm qua thế giới hình tượng	Tư tưởng, tình cảm được bộc lộ trực tiếp
Thể loại	Thơ Đường luật, ca, hành, hát nói, ngâm khúc, truyện Nôm, truyện, kí, tiểu thuyết chương hồi...	Chiếu, cáo, hịch, biểu, sớ, tấu, thư, văn bia, văn tế...
Hình thức lời văn	Thơ lục bát, song thất lục bát, thơ thất ngôn, văn xuôi	Văn xuôi, biền ngẫu
Công năng	Phục vụ nhu cầu thẩm mĩ	Phục vụ công việc nhà nước, công việc lễ nghi, tôn giáo

Bảng phân chia trên áp dụng chung đối với những văn bản tương đối rõ ràng, còn

trong thực tế, có những tác phẩm rất khó xác định rạch ròi. Chẳng hạn, trường hợp *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu. Xét về hình thức, nó được viết bằng thể phú, vốn dĩ là một thể văn, bên cạnh đó tính chất nghị luận trong tác phẩm cũng khá rõ nét, thể hiện qua các lí lẽ chặt chẽ, giàu sức thuyết phục để hướng tới đề cao chủ đề tư tưởng rằng: “bắt tại quan hà chi hiểm hê, duy tại ý đức chi mạc kinh” (chiến thắng là nhờ đức lớn chứ không phải nhờ non sông hiểm trở). Xét về nội dung, tác phẩm lại xây dựng lối đối đáp chủ khách rất sinh động, hình tượng các vị bộ lão, hình tượng sông Bạch Đằng... được xây dựng vô cùng giàu chất văn chương, nỗi niềm cảm hoài được thể hiện đầy xúc động. Theo đó, khi đọc hiểu hẳn là vẫn đưa nó vào dạng văn bản nghị luận song vẫn phải hướng học sinh hiểu và cảm được hết những cung bậc cảm xúc đầy chất văn chương mà tác giả thể hiện trong tác phẩm. Nhìn chung, đa số văn bản nghị luận Việt Nam thời trung đại được định hướng trong chương trình năm 2018 không phải là những tác phẩm chỉ có lí lẽ, lập luận khô cứng, ngược lại nó giàu hình tượng, đa nghĩa, giàu tính biểu cảm, tính thẩm mĩ như bất kì một văn bản văn học nghệ thuật nào. Vì vậy, việc phân chia thành “văn bản văn học” và “văn bản nghị luận” một phần đáp ứng tinh thần khoa học của đổi mới chương trình, phần khác vẫn phải chú trọng đặc điểm mang tính lịch sử của nó. Đọc hiểu văn bản nghị luận thời trung đại tất nhiên chú trọng tới những lí lẽ, lập luận thể hiện nội dung tác phẩm, song vẫn phải chú ý tới những giá trị thẩm mĩ như một văn bản văn học đích thực. Đối với từng tác phẩm phải dựa trên hình thức và nội dung cụ thể để có thể ứng dụng lí thuyết đọc hiểu kiểu văn bản nghị luận hay văn bản văn học riêng, từ đó đọc hiểu ngôn từ, tiến tới đọc hiểu thẩm mĩ, khám phá, thưởng thức và sáng tạo nên những giá trị tiếp theo từ văn bản gốc.

3. KẾT LUẬN

Văn học Việt Nam thời trung đại vốn đề cao vấn đề thể loại. Thể loại là yếu tố chi phối tới việc thể hiện nội dung tác phẩm, xây dựng hình tượng, xây dựng bố cục, kết cấu tác phẩm, tổ chức ngôn từ, xây dựng thời gian, không gian nghệ thuật... Chính vì thế, trong yêu cầu đọc hiểu văn bản theo đổi mới chương trình, việc xác định thể loại và quy chiếu nó vào kiểu văn bản sao cho phù hợp là vấn đề cần thiết. Xác định được kiểu văn bản sẽ xác định được các yêu cầu đọc hiểu và đi đến cảm thụ văn chương, thưởng thức, sáng tạo văn chương, bồi dưỡng và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: HPU2.UT-2021.10.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể*.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*.
3. M.Bakhtin (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, (Phạm Vĩnh Cư tuyển chọn, dịch và giới thiệu), Trường viết văn Nguyễn Du.
4. Nguyễn Đăng Na (2007), *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
5. Đỗ Ngọc Thống (tổng chủ biên), Bùi Minh Đức (chủ biên), Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2018), *Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn trung học phổ thông*, Nxb Đại học Sư phạm.
6. Viện khoa học xã hội Việt Nam – Viện nghiên cứu Hán Nôm (2010), *Các thể văn chữ Hán Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.

**GENRES OF VIETNAMESE LITERATURE IN THE MIDDLE AGES IN THE
REFERENCE OF TEXT STYLE IS DEFINED IN THE GENERAL EDUCATION
PROGRAM OF LITERATURE, 2018**

Nguyen Thi Viet Hang

Abstract: *The article analyzes the genres of Vietnamese literary works in the Middle Ages, determines the appropriate criteria, and looks at the type of text specified in the reading comprehension requirements of the General Education Program of Literature, 2018 to identify the text style. After that, outline the classification criteria, explain the arrangement of works into text style according to the reading comprehension requirements of the program.*

Keywords: *genres, discourse text, literary text, reading comprehension*

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 01-5-2023; ngày phản biện đánh giá: 18-5-2023;
ngày chấp nhận đăng: 07-6-2023)*